TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Lệ Thanh.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Tiến Dũng;**

Ông **Nguyễn Tiến Dũng.**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Đặng Trần Hoàng** – Cán bộ TAND khu vực 2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông **Ngô Duy Long** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Chị **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1984.

Bị đơn: - Anh **Phạm Minh N**, sinh năm 1980.

Đều có địa chỉ: (Khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ cũ) nay là: Khu dân cư P, phường P, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày: Chị và anh Phạm Minh N kết hôn ngày 15/12/2006. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là: UBND phường V, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn có được tìm hiểu tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (nay là khu dân cư P, phường P, tỉnh Phú Thọ). Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ

chồng rạn nứt không thể hàn gắn được và đã sống ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Lan P, sinh ngày 15/12/2007 và Phạm Phương V, sinh ngày 05/07/2013 hiện sống cùng chị. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Minh N đã được Tòa án gửi giấy báo hợp lệ nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt, không đến Toà án làm việc theo giấy báo, nên không có ý kiến. Do vậy Toà án không thể tiến hành hòa giải vụ án được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, được chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh N đăng ký kết hôn năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (nay là khu dân cư P, phường P, tỉnh Phú Thọ). Qúa trình chung sống thì chị T và anh N chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng tháng 5/2025 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên dẫn đến chị T làm đơn xin ly hôn anh N tại Tòa án, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không biết. Hiện nay chị T xin ly hôn anh N tại Tòa án. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết. Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Phạm Lan P, sinh năm 2007 và cháu Phạm Phương V, sinh năm 2013. Các cháu đã lớn, đề nghị Tòa án xem xét theo nguyện vọng của các cháu để giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì. Bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; Điều 207; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án:

+ Xử cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn anh Phạm Minh N.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm Lan P, sinh ngày 15/12/2007 và cháu Phạm Phương V, sinh ngày 05/07/2013 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không giải quyết trong vụ án này.

+ Về án phí: Chị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ trong vụ án này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình , bị đơn anh Phạm Minh N có nơi cư trú tại phường P, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho anh N, nhưng anh N không đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh N.

[2]. Về nội dung vụ án:

Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp, hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày ngày 15/12/2006, tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là: UBND phườngViệt Trì, tỉnh Phú Thọ).

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (nay là khu dân cư P, phường P, tỉnh Phú Thọ). Lời trình bày của đương sự cũng như chứng cứ thu thập, xác minh tại gia đình và chính quyền địa phương xác định: Trong cuộc sống hôn nhân chị T, anh N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm dẫn đến không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa chị T và anh N đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T được ly hôn anh N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Phạm Lan P, sinh ngày 15/12/2007 và cháu Phạm Phương V, sinh ngày 05/07/2013, hiện sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Anh N vắng mặt nên không có quan điểm về việc nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy: Con chung của chị T và anh N hiện đã ngoài 7 tuổi đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; mặt khác bản thân các cháu là con gái hiện đang đến tuổi dậy do vậy cần sự chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng của người mẹ, nên cần xử giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật cũng như thực tế hoàn cảnh.

Do chị T tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T không yêu cầu tòa án giải quyết. Anh N vắng mặt, không có quan điểm về vấn đề này nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này mà giải quyết bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu của đương sự.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; Điều 207; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn anh Phạm Minh N.

Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là cháu Phạm Lan P, sinh ngày 15/12/2007 và cháu Phạm Phương V, sinh ngày 05/07/2013, hiện sống cùng chị T. Anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do chị T không yêu cầu. Anh N có quyền gặp gỡ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002801 ngày 16/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Phú Thọ). Chị Trần Thị Thanh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV2PT;
- Phòng THADS KV2;
- Phòng GĐ,KT,TT vàTHA TAND tỉnh PT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Thanh